TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2018/KDTM- PT.
Ngày 27/11/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Đình Tiến và ông Hoàng Minh Thành.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: ông Phạm Thành Vân- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/10/2018, 22/11/2018 và 27/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 90/2018/TLPT- KDTM ngày 12/9/2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2018/QĐXX- PT ngày 16/10/2018, giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP CTVN**

Trụ sở: số 108 THĐ, quận HK, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T- Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Việt T (Phó Giám đốc chi nhánh), ông Lê Chiến T (trưởng phòng tổng hợp), ông Lương Trung H (cán bộ phòng tổng hợp) và ông Nguyễn Đức D (cán bộ phòng tổng hợp) (ông Việt T, ông H và ông Chiến T có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Tuấn A- Luật sư Văn phòng Luật sư TĐ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (ông TA có mặt tại phiên tòa).

*Bị đơn***: Công ty cổ phần CL**

Trụ sở: số 343 TKC, phường TN, quận HBT, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Anh T- Giám đốc (ông T có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ông Phạm Anh T**- sinh năm: 1973

- **Bà Hoàng Thị V**- sinh năm: 1972

Cùng trú tại: số 7 VL, phường ND, quận HBT, TP HN (ông T có mặt, bà V vắng mặt tại phiên tòa).

- Ngân hàng PTVN

Trụ sở: số 25A CL, phường CL, quận ĐĐ, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Đào Quang T- Quyền tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Mai H (phó giám đốc sở giao dịch 1) và bà Nguyễn Thị H (trưởng phòng bảo lãnh) (theo Giấy ủy quyền số 45/GUQ.NHPT-PC và Giấy ủy quyền số 48/ GUQ.NHPT- PC cùng lập ngày 10/09/2018) (bà Hvà bà H có mặt tại phiên tòa).

- Tổng Công ty ĐLTPHN

Trụ sở: số 69 ĐTH, quận HK, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Anh T- Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Quang H (Phó trưởng Ban pháp chế) (ông H có mặt tại phiên tòa ngày 31/10/2018 và xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 22/11/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP CTVN- Chi nhánh HM (sau đây gọi là nguyên đơn) đã ký các Hợp đồng tín dụng với Công ty cổ phần CL (sau đây gọi là bị đơn) dưới đây:

Hợp đồng tín dụng số 01- 09/HĐTD/HM-CL ngày 20/10/2009 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng 01- 09):

Theo Hợp đồng tín dụng 01- 09, thì nguyên đơn cho bị đơn vay với tổng số tiền là 93.800.000.000 đồng; Mục đích cho vay đầu tư dự án nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu; Thời hạn cho vay là 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng; Kỳ hạn trả nợ lãi 01 tháng/kỳ; Lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần (phụ lục hợp đồng); Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản đảm bảo là Chứng thư bảo lãnh số 03/NHPT.SGDI- CTBL ngày 21/01/2010 (sau đây gọi là Chứng thư bảo lãnh 03) của Ngân hàng PTVN- Sở giao dịch I (sau đây gọi là bên bảo lãnh) phát hành có giá trị bao gồm số nợ gốc được bảo lãnh là 93.800.000.000 đồng và số lãi phát sinh trên số nợ gốc được bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng 01- 09 với lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố từng thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT136-CL ngày 01/07/2013 (say đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng 01/2013):

Theo Hợp đồng tín dụng 01/2013, thì nguyên đơn cho bị đơn vay với tổng hạn mức cho vay là 63.100.000.000 đồng; Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh của nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu; Thời hạn cho vay tối đa là 12 tháng; Kỳ hạn trả nợ lãi 01 tháng/kỳ; Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; Lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay này, bị đơn đã thế chấp 03 tài sản là bất động sản và 01 tài sản là quyền đòi nợ theo Hợp đồng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 26,4 m^2 tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ số 92 tổ 5, phường NH, quận BĐ, TP HN thuộc sở hữu của ông Phạm Anh T và bà Hoàng Thị V theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101210189, hồ sơ gốc số 1370.2001.QĐUB/6732.2001 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 09/03/2001 đứng tên ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị H đã sang tên cho ông Phạm Anh T và bà Hoàng Thị V ngày 20/08/2003;

- Toàn bộ tài sản hình thành trên diện tích 39.700 m^2 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ xã GX, huyện GL, tỉnh HD thuộc sở hữu của ông Phạm Anh T và vợ là bà Hoàng Thị V theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 725452, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H261CM/GX-GL do UBND huyện GL, tỉnh HD cấp ngày 20/01/2010;

- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành được chứng nhận quyền sở hữu và các tài sản sẽ hình thành trong tương lai trên diện tích 10.879 m^2 tại thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 05 tại địa chỉ xã TH, TP HD, tỉnh HD thuộc sở hữu của bị đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 459106, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT00095 do UBND tỉnh HD cấp ngày 14/06/2013;

- Quyền đòi nợ của bị đơn đối với Tổng công ty ĐLTP HN (sau đây gọi là Tổng công ty Điện) theo Hợp đồng xây dựng số 22/HĐ-XD ký ngày 09/06/2011 (sau đây gọi là Hợp đồng xây dựng số 22) giữa bị đơn và Tổng công ty Điện về việc thực hiện gói thầu số 5: thi công xây lắp nhà điều hành sản xuất Chi nhánh điện Mê Linh. Tài sản thuộc sở hữu của bị đơn theo Hợp đồng xây dựng số 22 giữa bị đơn và Tổng công ty Điện.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng nêu trên:

Hợp đồng tín dụng số 01- 09: theo Hợp đồng này, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn với tổng số tiền là 93.793.512.762 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 4.250.000.000 đồng.

Do tình hình sản xuất kinh doanh của nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu của bị đơn gặp nhiều khó khăn, nguyên đơn đã cơ cấu lại khoản vay, giãn thời gian trả nợ đối với bị đơn qua 03 lần, cơ cấu lần 1 theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 06/VBSĐBS/HM- CL ngày 11/07/2012, cơ cấu lần 2 vào ngày 13/04/2013, và cơ cấu lần 3 theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 08/VBSĐBS/HM- CL ngày 05/03/2014. Như vậy, tính đến hết ngày 16/04/2018, bị đơn còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 là 147.668.425.881 đồng, trong đó nợ gốc là 89.543.512.762 đồng, nợ lãi trong hạn là 56.667.566.011 đồng, lãi quá hạn là 1.457.347.108 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013: theo Hợp đồng này, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn cụ thể như sau:

Dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 23032013/HĐTD/VIETINBANK HM-CL ký ngày 23/03/2013 (sau đây gọi là Hợp đồng tín dụng số 2303213) được chuyển sang Hợp đồng tín dụng số 01/2013 có giá trị là 206,466.63 USD.

Khoản giải ngân mới của Hợp đồng tín dụng số 01/2013 là 2,009,990.62 USD. Như vậy, tổng số tiền đã giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 01/2013 là 2,216,457.25 USD. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, bị đơn đã trả số tiền nợ gốc là 83,123.62 USD.

Dư nợ tính đến hết ngày 16/04/2018 của Hợp đồng tín dụng số 01/2013, nợ gốc 2,121,820.63 USD, nợ lãi trong hạn là 483,202.64 USD, lãi quá hạn là 99,374.35 USD.

Tổng hợp dư nợ của cả hai Hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến hết ngày 16/4/2018 là 147.668.425.881 đồng và 2,704,397.62 USD.

Nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng như đã nêu trên. Trường hợp bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền thi hành án:

- Buộc bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh số 03 do bên bảo lãnh phát hành.

- Buộc Tổng công ty Điện thực hiện theo đúng Biên bản thống nhất về việc chuyển tiền thanh toán phát sinh từ Hợp đồng xây dựng số 22 với số tiền chuyển còn thiếu so với giá trị của Hợp đồng là 3.878.814.186 đồng qua tài khoản của bị đơn mở tại nguyên đơn.

- Tiến hành kê biên, bán các tài sản bảo đảm là các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn do ông Phạm Anh Tuấn là đại diện trình bày:

Bị đơn xác nhận đã ký kết các Hợp đồng tín dụng số 23032013, Hợp đồng tín dụng số 01/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01- 09 với nguyên đơn. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 28/02/2017 là:

- Nợ gốc trung hạn 89.543.512.766 đồng và nợ gốc ngắn hạn 2,133,334 USD;

- Nợ lãi trung hạn 46.287.760.356 đồng và nợ lãi ngắn hạn 428,286.44 USD.

Với tình trạng hiện nay của doanh nghiệp thua lỗ lớn và âm vốn chủ sở hữu nên không thể tiếp cận các nguồn vốn vay lưu động phục vụ cho sản xuất gia công để duy trì tình trạng hoạt động của máy móc thiết bị và có thu nhập cho người lao động.

Các năm tiếp theo trên cơ sở năng lực sản xuất gia công và tích lũy uy tín trên thị trường, bị đơn mới dần tiếp cận các nguồn bảo lãnh, vay vốn lưu động để nâng dần công suất sản xuất tạo nguồn tích lũy khấu hao và lợi nhuận trả nợ cho nguyên đơn.

Nhằm giúp bị đơn có thể cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định tài chính, đề nghị nguyên đơn khoanh lại khoản nợ và miễn giảm toàn bộ tiền lãi cho bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V trình bày:

Bà đã nhận thông báo số 36/TB- TLVA ngày 9/8/2016 của Tòa án về việc thụ lý vụ án do nguyên đơn khởi kiện bị đơn về các nội dung liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 01- 09 và Hợp đồng tín dụng số 01/2013. Sau khi đọc đầy đủ thông báo bà không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tổng công ty Điện trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu Tổng công ty Điện thanh toán số tiền 3.005.978.179 đồng là không căn cứ vì tại biên bản thống nhất về việc chuyển tiền giữa ba bên ngày 06/09/2011 không cam kết trách nhiệm cụ thể của Tổng công ty Điện khi không thực hiện. Trên thực tế, Tổng công ty Điện đã thanh toán đầy đủ số tiền cho bị đơn theo Hợp đồng xây dựng số 22. Nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn đề nghị nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, bên bảo lãnh do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại Điều 3 Hợp đồng bảo lãnh số 50/2009/NHPT.SGDI-BLDA ngày 29/12/2009 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng bảo lãnh số 50) ký giữa bên bảo lãnh và bị đơn quy định bị đơn phải trả cho bên bảo lãnh tiền phí bảo lãnh là 0.5%/năm (một năm bằng 360 ngày), được tính trên số tiền được bảo lãnh theo số ngày thực tế kể từ ngày phát hành Chứng thư bảo lãnh đến ngày Chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực (có bản sao y Hợp đồng bảo lãnh kèm theo công văn).

Thực tế trong thời gian qua, bên bảo lãnh đã nhiều lần đôn đốc, gửi văn bản yêu cầu bị đơn trả phí bảo lãnh, tuy nhiên bị đơn chưa phối hợp và chưa trả phí theo quy định. Số phí bảo lãnh tạm tính đến thời điểm bên bảo lãnh có công văn từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh gửi nguyên đơn (ngày 16/5/2016), bị đơn còn phải nộp là 513.966.200 đồng. Số phí bảo lãnh sẽ được xác định lại trên cơ sở số tiền bị đơn phải trả (bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh) cho nguyên đơn theo phán quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm: nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến tài sản thế chấp là quyền đòi nợ đối với Tổng công ty Điện. Ngoài những vấn đề trên, nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khác.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

2. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ tính đến ngày 03/5/2018 là 209.286.743.289 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 01- 09 bao gồm, nợ gốc là 89.543.512.762 đồng, nợ lãi trong hạn là 57.097.374.872 đồng, lãi quá hạn là 1.506.286.660 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013, quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng ngày 03/5/2018, 1 USD = 22.557 VNĐ, nợ gốc là 2.121.820,63 USD = 47.861.907.951 đồng, nợ lãi trong hạn là 488.134,49 USD = 11.010.849.691 đồng, nợ lãi quá hạn là 100.492,59 USD = 2.266.811.353 đồng.

Bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng trên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số 01- 09, nguyên đơn có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03.

Nếu bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2013, nguyên đơn có quyền yêu cầu kê biên phát mại tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 30 tại số 92, tổ 5 phường NH, quận BĐ, HN đã được UBND TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101210189, hồ sơ gốc số 6732.2001, ngày 09/3/2001.

- Toàn bộ tài sản hình thành trên diện tích 39.700m^2 của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ xã GX, huyện GL, tỉnh HD đã được UBND huyện GL, HD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 725452, số vào sổ H261CM-GX-GL ngày 20/01/2010.

- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành được chứng nhận quyền sở hữu và các tài sản hình thành trong tương lai trên diện tích 10,879 m^2 tại thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 05 tại địa chỉ xã TH, thành phố HD, tỉnh HD đã được UBND tỉnh HD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 459106, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT00095.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên:

- Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Bên bảo lãnh kháng cáo một phần đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại cấp phúc thẩm: Tổng công ty Điện đề nghị Tòa án không triệu tập và không đưa Tổng công ty Điện vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vì tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến Tổng công ty Điện và thực tế Tổng công ty Điện không

còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo pháp luật của bị đơn là người kháng cáo trình bày: nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau hai Hợp đồng tín dụng, do đó nguyên đơn khởi kiện bị đơn trong cùng một vụ kiện hai khoản vay là không đúng. Đối với Hợp đồng đồng tín dụng 01- 09, thì nguyên đơn phải khởi kiện bên bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đối với Hợp đồng tín dụng 01/2013, bị đơn đồng ý bàn giao toàn bộ tài sản thế chấp cho nguyên đơn để xử lý và thu hồi nợ, bị đơn đã đưa ra ý kiến này từ 5 năm trước, nếu nguyên đơn xử lý sớm tài sản thế chấp thì bị đơn không phải chịu các khoản nợ lãi cho đến hiện nay.

Bị đơn đề nghị nguyên đơn tính lại lãi trong các Hợp đồng tín dụng và xem xét giảm lãi cho bị đơn vì hiện nay bị đơn gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc nguyên đơn tính lãi quá cao từ hai Hợp đồng tín dụng trên nên là một trong các lý do dẫn đến việc bị đơn mất khả năng thanh toán như hiện nay. Vì vây, đề nghị nguyên đơn và Hội đồng xét xử xem xét và tính giảm lãi cho bị đơn.

Ngoài ra, bị đơn đề nghị nguyên đơn xem xét lại đối với tài sản đã giải chấp của anh Vũ Khánh Hưng và chị Nguyễn Thúy Vân theo Biên bản làm việc ngày 08/6/2015 giữa nguyên đơn, bị đơn và người thế chấp tài sản là anh Hưng và chị Vân (tài sản này đã được giải chấp do người thế chấp nộp tiền vào và rút tài sản thế chấp), tuy nhiên nguyên đơn trừ một phần tiền vào nợ gốc và một phần tiền vào nợ lãi là không hợp lý, trong trường hợp này nguyên đơn phải trừ hết vào nợ gốc mới đúng tinh thần thỏa thuận của các bên.

Đối với kháng cáo và trình bày của bên bảo lãnh là bị đơn không nộp phí cho bên bảo lãnh nên bên bảo lãnh không chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với nguyên đơn đối với khoản nợ của bị đơn tại Hợp đồng tín dụng số 01- 09, bị đơn cho rằng trình bày của bên bảo lãnh là chưa chính xác vì bị đơn đã trả hơn 2 tỷ tiền phí cho bên bảo lãnh, hiện nay bị đơn còn nợ hơn 500 triệu đồng là do bị đơn rất khó khăn. Toàn bộ nhà máy sản xuất gỗ của bị đơn đều đã thế chấp cho bên bảo lãnh nên bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bên bảo lãnh phải thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ bảo lãnh của mình.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: bị đơn đề nghị tách hai Hợp đồng tín dụng thành hai vụ kiện khác nhau là không hợp lý, trong vụ án này có cùng nguyên đơn, cùng bị đơn nên việc Tòa án thụ lý vào một vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về việc bị đơn nêu ra là nguyên đơn thu tiền của anh Vũ Khánh Hưng và chị Nguyễn Thúy Vân trong đó trừ một phần vào tiền gốc và một phần vào nợ lãi là không đúng thỏa thuận của các bên là không có căn cứ vì đây chỉ là ý kiến của bị đơn, không phải là thỏa thuận trong Biên bản làm việc ba bên ngày 08/6/2015. Việc giải chấp này nguyên đơn đã thực hiện đúng theo Biên bản làm việc mà các bên đã ký kết. Tại Tòa

án cấp sơ thẩm bị đơn không đưa ra vấn đề này, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về ý kiến của bị đơn liên quan đến phần lãi suất trong các Hợp đồng tín dụng, nguyên đơn cho rằng nguyên đơn đã tính toán hoàn toàn đúng theo thỏa thuận của các bên trong hai Hợp đồng tín dụng. Nguyên đơn có bản giải trình gửi Hội đồng xét xử trong đó tách phần nợ gốc và nợ lãi bị đơn phải chịu theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 và phần nợ gốc và nợ lãi bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm theo Chứng thư bảo lãnh số 03. Còn lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013, nguyên đơn vẫn căn cứ vào thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn để tính lãi, mức lãi suất áp dụng cho bị đơn thấp hơn so với các Ngân hàng khác và quy định của Ngân hàng nhà nước, cũng như mức lãi suất nguyên đơn huy động tại thị trường ngoại tệ Singapore.

Về Chứng thư bảo lãnh số 03, nguyên đơn yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện đúng các cam kết trong Chứng thư bảo lãnh về phần nợ gốc và nợ lãi. Còn nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 của bị đơn nếu còn thiếu, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả phần còn thiếu này theo Hợp đồng tín dụng.

Đối với ý kiến của bên bảo lãnh cho rằng nguyên đơn tính chưa đúng phần nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, mức chênh lệch lên đến hơn 5.433.153.103 đồng. Nguyên đơn cho rằng cách hiểu và tính của bên bảo lãnh là không đúng vì tính từ ngày thực hiện Hợp đồng tín dụng số 01- 09 đến ngày 25/3/2012, bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn được 35.167.701.267 đồng. Từ ngày 26/3/2012 bị đơn mới vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì mới phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh, nguyên đơn tính lãi suất theo bảng kê đã nộp cho Hội đồng xét xử là hoàn toàn đúng theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng số 01- 09 và Chứng thư bảo lãnh số 03.

Luật sư Phạm Tuấn Anh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn theo hai Hợp đồng tín dụng là hoàn toàn dựa trên cơ sở pháp luật, trong cùng một vụ án, cùng nguyên đơn và bị đơn, cùng quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng tín dụng, nên ý kiến của bị đơn không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về cách tuyên trong Bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại là khoản vay trong Hợp đồng tín dụng số 01/2013 nguyên đơn giải ngân cho bị đơn vay tiền bằng USD, do đó việc quy đổi ra VNĐ chỉ có ý nghĩa trong việc tính án phí. Bản án sơ thẩm quy đổi ra VNĐ trong phần quyết định là chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại là buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay cả gốc và lãi bằng USD, nếu bị đơn không có tiền USD để thanh toán cho nguyên đơn thì việc quy đổi sẽ được thực hiện trong giai đoạn thi hành án.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và bên bảo lãnh cho rằng nguyên đơn tính lãi cao đối với bị đơn, nhưng không có tài liệu chứng cứ, chứng minh cho việc nguyên đơn tính lãi cao, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các ý kiến trình bày trên.

Ông Phạm Anh T với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: đề nghị nguyên đơn và Hội đồng xét xử xem xét lại phần lãi cho bị đơn, trong thời gian qua tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh của bị đơn không được tốt nên mất khả năng thanh toán cho nguyên đơn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn, ông Tuấn nhất trí dùng tài sản của mình để trả nợ cho bị đơn theo đúng các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết với nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bên bảo lãnh trình bày: Bản án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03. Nguyên đơn và bị đơn chưa có sự thống nhất về lãi suất do đó chưa phát sinh nghĩa vụ của bên bảo lãnh. Các căn cứ tính lãi nguyên đơn đưa ra chưa rõ ràng, đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh số 03. Đồng thời bên bảo lãnh không yêu cầu bị đơn phải trả tiền phí bảo lãnh còn thiếu theo Hợp đồng bảo lãnh số 50.

Ngoài ra, bên bảo lãnh cho rằng việc nguyên đơn buộc bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bị đơn tính từ ngày 26/3/2012 là không đúng và tính nhầm nghĩa vụ của bên bảo lãnh tăng thêm 5.433.153.103 đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên bảo lãnh. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì bên bảo lãnh cũng nhất trí nhưng đề nghị Hội đồng xét xử và nguyên đơn tính toán lại khấu trừ vào nghĩa vụ của bên bảo lãnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng cần tách thành hai vụ án khác nhau tương ứng với hai Hợp đồng tín dụng là không có căn cứ vì theo quy định tại Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn hai Hợp đồng tín dụng là đúng quy định của pháp luật và giảm thời gian tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng việc tính lãi của nguyên đơn là không có cơ sở vì nguyên đơn không công bố lại suất theo từng thời kỳ để bị đơn biết về nghĩa

vụ của trả lãi. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì có thông báo về các khoản nợ lãi và gốc cụ thể của từng khoản vay thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 08/6/2015 và các văn bản khác. Bị đơn không phản đối và không yêu cầu đối chiếu sổ sách mà chỉ xin gia hạn trả nợ vì đang gặp khó khăn về tài chính, do đó lý do kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bên bảo lãnh, tại điểm 1 Chứng thư bảo lãnh số 03 đã quy định lãi phát sinh trên số nợ gốc được bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 đã ký giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh với lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố từng thời kỳ. Thực tế các khoản giải ngân lại áp dụng lãi suất thả nổi, mặc dù Hợp đồng ký trước thời điểm Thông tư số 12/2010 có hiệu lực, các văn bản ngành Ngân hàng đều hướng dẫn áp dụng theo Bộ luật dân sự là không quá 150% lãi suất cơ bản, tuy nhiên việc giải ngân với các lần giải ngân đều cao hơn 150% như 14,5%, có năm còn lên đến 18% trong khi 150% lãi suất cơ bản là 13,5%. Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đã không xem xét đến phạm vi bảo lãnh mà buộc bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm với toàn bộ khoản vay là không phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bên bảo lãnh chỉ chịu trách nhiệm với khoản vay gốc với lãi suất 13,5%/năm của Hợp đồng tín dụng số 01- 09.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: bị đơn và bên bảo lãnh kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo là hợp lệ.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với Tổng công ty Điện do đó Hội đồng xét xử xác định Tổng công ty Điện không còn là đương sự trong vụ án này theo quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng cần tách thành hai vụ án khác nhau tương ứng với hai Hợp đồng tín dụng là không có căn cứ vì theo quy định tại Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là quyền của nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, do đó Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và nhận thấy giữa nguyên đơn và bị đơn ký hai Hợp đồng tín dụng số 01- 09 và Hợp đồng tín dụng số 01/2013 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật do đó có hiệu lực thi hành đối với các bên đương sự. Sau khi Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự đối chiếu lại công nợ, tính toán lại số tiền nợ lãi cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 01- 09: nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn với tổng số tiền là 93.793.512.762 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 4.250.000.000 đồng, tính đến hết ngày 03/5/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền cả gốc và lãi là 148.147.174.294 đồng; trong đó nợ gốc là 89.543.512.762 đồng, nợ lãi trong hạn là 57.097.374.872 đồng, lãi quá hạn là 1.506.286.660 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013: nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 23032013 được chuyển sang Hợp đồng tín dụng số 01/2013 có giá trị là 206,466.63 USD. Khoản giải ngân mới của Hợp đồng tín dụng số 01/2013 là 2,009,990.62 USD. Như vậy, tổng số tiền đã giải ngân là 2,216,457.25 USD. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, tính đến ngày 03/5/2018 bị đơn mới trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 83,123.62 USD. Số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn nợ gốc là 2.121.820,63 USD, nợ lãi trong hạn là 488.134,49 USD, nợ lãi quá hạn là 100.492,59 USD. Tổng cộng 2.71.447,71 USD.

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013 bị đơn vay nguyên đơn bằng tiền USD thì bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bằng tiền USD, nếu bị đơn không có tiền USD để trả cho nguyên đơn, thì khi đó mới quy đổi ra tiền Việt Nam đồng và tỷ giá sẽ được tính vào ngày bị đơn trả tiền cho nguyên đơn.

(Quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng ngày 03/5/2018 1 USD = 22.557 VNĐ, tương đương 61.139.568.995 đồng để làm căn cứ tính án phí).

Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn cả nợ gốc và nợ lãi của hai Hợp đồng tín dụng số 01- 09 và 01/2013. Trường hợp bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền buộc bên bảo lãnh phải thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh tại Chứng thư bảo lãnh số 03 và phát mại các tài sản thế chấp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để thu hồi nợ tương ứng với từng khoản tiền trong hai Hợp đồng tín dụng và các Hợp đồng thế chấp tài sản.

Về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03 được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định quy định của pháp luật nên có giá trị thi hành đối với các bên, trường hợp bị đơn vi phạm nghĩa vụ và không có khả năng thanh toán nợ cho nguyên đơn thì cần buộc bên bảo lãnh phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn theo Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03.

Tại khoản 3 của Chứng thư bảo lãnh số 03 đã quy định bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh thực hiện đúng Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn; Bên được bảo lãnh phải thực hiện Dự án đúng Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; Bên nhận bảo lãnh gửi đủ hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh… Thời gian xem xét thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tối đa 60 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03. Tuy nhiên, khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn

đã nhiều lần yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đúng cam kết trong Chứng thư bảo lãnh số 03 nhưng bên bảo lãnh không thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn là vi phạm cam kết giữa các bên. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của bị đơn về việc buộc bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đúng cam kết của các bên.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm khi xem xét nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến phạm vi bảo lãnh tại Chứng thư bảo lãnh số 03 mà buộc bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm với toàn bộ khoản vay của bên bị đơn theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 là không phù hợp với thỏa thuận của các bên và không đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy cần sửa Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bên bảo lãnh: bên bảo lãnh kháng cáo một phần đối với Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Hội đồng xét xử xét thấy các lý do bên bảo lãnh trình bày tại phiên tòa phúc thẩm không đúng với nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh số 50 và Chứng thư bảo lãnh số 03, đồng thời không đúng với quy định của pháp luật dân sự về bảo lãnh. Bên bảo lãnh là Ngân hàng, trước khi phát hành Chứng thư bảo lãnh bên bảo lãnh nhận thức được rõ ràng trách nhiệm của mình nếu bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bị đơn, do đó không có đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bên bảo lãnh về việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy khoản nợ của bị đơn thuộc phạm vi bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh số 03 không trùng với khoản nợ của bị đơn theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09 nên cần phải sửa lại phần quyết định của Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ và phạm vi bảo lãnh của bên bảo lãnh và nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền còn thiếu theo Hợp đồng tín dụng số 01- 09.

Đối với ý kiến của bên bảo lãnh về việc xem xét lại nợ lãi cho bị đơn và trách nhiệm bảo lãnh của bên bảo lãnh về nợ lãi có sự chênh lệch tăng thêm 5.433.153.103 đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên bảo lãnh. Qua xem xét bảng tính lãi do nguyên đơn xuất trình và giải trình tại phiên tòa phúc thẩm, các quyết định điều chỉnh lãi suất trong từng thời kỳ thì mức lãi suất nguyên đơn áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về Ngân hàng và thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng, do đó Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bên bảo lãnh là không có căn cứ, nguyên đơn đã giải trình nghĩa vụ của bên bảo lãnh chỉ bắt đầu từ ngày 26/3/2012 là thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Bên bảo lãnh có ý kiến yêu cầu nguyên đơn phải tính lại toàn bộ phần nợ lãi thuộc nghĩa vụ của bên bảo lãnh kể từ khi ký kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng số 01- 09, đồng thời phải tính lại cả phần tiền hơn 35 tỷ đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 01- 09, thành lãi suất tại Chứng thư bảo lãnh số 03 là không hợp lý vì khi bị đơn chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thì khi đó chưa xuất hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh.

Trên thực tế số tiền hơn 35 tỷ đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ khi ký kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng số 01- 09 đến ngày 25/3/2012 đã được các bên tất toán xong giữa nguyên đơn và bị đơn, do đó ý kiến trình bày của bên bảo lãnh tại phiên tòa phúc thẩm không có cơ sở để Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải sửa Bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, đồng thời rút kinh nghiệm cấp sơ thẩm về cách tuyên đối với khoản vay của bị đơn trong Hợp đồng tín dụng số 01/2013 là không quy đổi từ USD ra VNĐ trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí: do Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn và bên bảo lãnh có kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 30, 35, 39, 73, 293, 294, 304, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 355, 363 Bộ luật dân sự 2005;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Luật các tổ chức tín dụng năm năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004;

- Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP CTVN đối với Công ty cổ phần CL.

Buộc Công ty cổ phần CL phải trả cho Ngân hàng TMCP CTVNsố tiền nợ tính đến ngày 03/5/2018 đối với từng hợp đồng cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 01- 09/HĐTD/HM-CL ngày 20/10/2009, nợ gốc là 89.543.512.762 (tám mươi chín tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm mười hai nghìn bảy trăm sáu mươi hai) đồng, nợ lãi trong hạn là 57.097.374.872 (năm mươi bảy tỷ không trăm chín mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm bảy mươi hai) đồng, lãi quá hạn là 1.506.286.660 (một tỷ năm trăm linh sáu triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng. Tổng cộng là 148.147.174.294 (một trăm bốn mươi tám tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tư nghìn hai trăm chín mươi tư) đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013- HĐTDHM/NHCT136- CUULONG ngày 01/7/2013, nợ gốc là 2,121,820.63 USD (hai triệu một trăm hai mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi Đô la Mỹ và sáu mươi ba Cent), nợ lãi trong hạn là 488,134.49 USD (bốn trăm tám mươi tám nghìn một trăm ba mươi tư Đô la Mỹ và bốn mươi chín Cent), nợ lãi quá hạn là 100,492.59 USD (một trăm nghìn bốn trăm chín mươi hai Đô la Mỹ và năm mươi chín Cent). Tổng cộng là 2,710,447.71 USD (hai triệu bảy trăm mười nghìn bốn trăm bốn mươi bảy Đô la Mỹ và bảy mươi mốt Cent).

Công ty cổ phần CL phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP CTVN số tiền nợ lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng kể trên kể từ ngày kế tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Nếu Công ty cổ phần CL vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số 01- 09/HĐTD/HM- CL ngày 20/10/2009, Ngân hàng TMCP CTVN có quyền yêu cầu Ngân hàng PTVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 50/2009/HNPT.SGDI- BLDA ngày 29/12/2009 và Chứng thư bảo lãnh số 03/NHPT.SGDI- CTBL ngày 21/01/2010 với số tiền nợ gốc là 89.543.512.762 (tám mươi chín tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm mười hai nghìn bảy trăm sáu mươi hai) đồng, nợ lãi trong hạn là 54.784.714.301 (năm mươi tư tỷ bảy trăm tám mươi tư triệu bảy trăm mười bốn nghìn ba trăm linh một) đồng. Tổng cộng là 144.328.227.063 (một trăm bốn mươi bốn tỷ ba trăm hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi ba) đồng.

Ngân hàng PTVN phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP CTVN số tiền nợ lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại Chứng thư bảo lãnh 03/NHPT.SGDI- CTBL ngày 21/01/2010 kể từ ngày kế tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Nếu Công ty cổ phần CL vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2013- HĐTDHM/NHCT136- CL ngày 01/7/2013, Ngân hàng TMCP CTVNcó quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích 26,4 m^2 tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 30 tại số 92, tổ 5 phường NH, quận BĐ, HN đã được UBND TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10101210189, hồ sơ gốc số 6732.2001, ngày 09/3/2001 đứng tên ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị H đã đăng ký sang tên theo Hợp đồng mua bán nhà ở số 5163.2003 được lập tại Phòng công chứng số 1 Hà Nội ngày 07/8/2003 cho ông Phạm Anh T và bà Hoàng Thị V, theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 07/9/2012 ký giữa Ngân hàng CTVN và ông Phạm Anh T, bà Hoàng Thị V, được công chứng tại Văn phòng công chứng PĐ, số công chứng 000062/2012, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận BĐ ngày 18/2/2013.

- Toàn bộ tài sản hình thành trên diện tích 39.700 m^2 của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 725452, số vào sổ H261CM- GX- GL ngày 20/01/2010 đứng tên ông Phạm Anh Tuấn, theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27052011/HĐTC/HM- CL ngày 27/5/2011 ký giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng CTVN, bên thế chấp là ông Phạm Anh T, bà Hoàng Thị V và bên vay vốn là Công ty cổ phần CL, được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh HD, số công chứng 356, quyển số 08TP/CC- SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng nhà và đất huyện GL ngày 31/5/2011.

- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành được chứng nhận quyền sở hữu và các tài sản hình thành trong tương lai trên diện tích 10.879 m^2 tại thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 05 tại địa chỉ xã TH, thành phố HD, tỉnh HD đã được UBND tỉnh HD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 459106, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00095, ngày 14/6/2013 đứng tên Công ty cổ phần CL, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC/VTB- CL ngày 10/10/2013 ký giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng CTVN, bên thế chấp là Công ty cổ phần CL, được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh HD, số công chứng 320, quyển số 10TP/CC-SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HD ngày 14/10/2013.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần CL phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 317.286.743 (ba trăm mười bảy triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi ba) đồng.

Ngân hàng TMCP CTVN được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.512.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm mười hai nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số AC/2014/00859 ngày 09/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận HBT, TP HN.

- Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho Công ty cổ phần CL và Ngân hàng PTVN số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi bên là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo các biên lai số 3898 ngày

31/5/2018 và biên lai số 3877 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành